

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NH
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/ DSST
Ngày 17-05- 2022
V/v tranh chấp
hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NH, TỈNH QUẢNG NGÃI**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Trần Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đức Khánh

Bà Nguyễn Thị Kiều Hoanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Tiến Dũng- Thư ký Toà án

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện NH tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Vương

Trong ngày 17 tháng 5 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện NH, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2021/TLST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2022/QĐXXST - DS ngày 31/3/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 357/2022/QĐST-DS ngày 26/4/2022 của Toà án nhân dân huyện NH, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị Vũ Thị Mai C, sinh năm 1984

Địa chỉ: 43 đường Q, TDP E, thị trấn R, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi;

Chị Vũ Thị Mai C có mặt tại phiên tòa

2. Bị đơn: Chị Hồ Thị Minh T, sinh năm 1978 và anh Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1976

Đều ở địa chỉ: Hẻm 24 đường Q, TDP E, thị trấn R, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi.

Chị Hồ Thị Minh T và anh Nguyễn Hữu T1 vắng mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Vì có quan hệ họ hàng và ở gần nhà với nhau nên chị Hồ Thị Minh T và anh Nguyễn Hữu T1 đã có sáu lần vay tiền của chị Vũ Thị Mai C để lấy vốn kinh doanh, cụ thể:

Ngày 18/5/2019, chị Hồ Thị Minh T viết “giấy mượn tiền” để ghi nhận vay của chị Vũ Thị Mai C số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng), thời hạn vay 10 đến 15 ngày;

Ngày 07/10/2019, chị Hồ Thị Minh T viết “giấy mượn tiền” để ghi nhận vay của chị Vũ Thị Mai C số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng), thời hạn vay 15 ngày;

Ngày 20/11/2019, chị Hồ Thị Minh T viết “giấy mượn tiền” để ghi nhận vay của chị Vũ Thị Mai C số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng);

Ngày 25/11/2019, chị Hồ Thị Minh T viết “giấy mượn tiền” để ghi nhận vay của chị Vũ Thị Mai C số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng);

Ngày 18/12/2019, chị Hồ Thị Minh T viết “giấy mượn tiền” để ghi nhận vay của chị Vũ Thị Mai C số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng);

Ngày 20/02/2020, anh Nguyễn Hữu T1 viết “giấy mượn tiền” để ghi nhận vay của chị Vũ Thị Mai C số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng), thời hạn vay 15 ngày.

Mặc dù chị Vũ Thị Mai C đã nhiều lần yêu cầu, nhưng đến nay chị Hồ Thị Minh T và anh Nguyễn Hữu T1 chưa trả số tiền nợ của 6 lần vay nêu trên. Vì vậy, nay chị Vũ Thị Mai C yêu cầu chị Hồ Thị Minh T và anh Nguyễn Hữu T1 phải trả cho chị Vũ Thị Mai C số tiền nợ gốc của sáu lần vay tổng cộng là 1.200.000.000đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng), chị Vũ Thị Mai C không yêu cầu chị Hồ Thị Minh T và anh Nguyễn Hữu T1 trả tiền lãi của các khoản vay này.

Tại bản tự khai, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án bị đơn anh Nguyễn Hữu T1 trình bày:

Tại Bản tự khai ngày 12/8/2021 anh Nguyễn Hữu T1 trình bày bản thân anh có viết “giấy mượn tiền” ngày 20/02/2020 để ghi nhận vay của chị Vũ Thị Mai C số tiền 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng). Anh Nguyễn Hữu T1 thừa nhận “giấy mượn tiền” viết ngày 18/5/2019 có số tiền mượn là 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng), “giấy mượn tiền” viết ngày 07/10/2019 có số tiền mượn là 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng), “giấy mượn tiền” viết ngày 20/11/2019 có số tiền mượn là 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng), “giấy mượn tiền” viết ngày 25/11/2019 có số tiền mượn là 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng), “giấy mượn tiền” viết ngày 18/12/2019 có số tiền mượn là 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng) tất cả các “giấy mượn tiền” này đều do vợ anh là chị Hồ Thị Minh T viết và ký tên.

Theo anh T1, không phải gia đình anh không muốn trả nợ nhưng vì lý do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh nên việc mua bán hàng hóa không thể làm được, bản thân anh thất nghiệp mấy tháng nay nên chưa thể thanh toán các khoản nợ trên cho chị C.

Anh T1 trình bày là trong quá trình vay tiền của chị C anh và chị T đã có chuyển trả nợ cho chị C qua tài khoản của chồng chị C là anh Nguyễn Ngọc Linh, nhưng số tiền cụ thể anh không nhớ rõ, vì vậy anh sẽ sao kê chứng từ giao dịch tài khoản tại ngân hàng nộp cho Tòa án để chứng minh các giấy mượn tiền năm 2019 có số tiền đã thanh toán nhưng bản thân anh không lấy giấy nhận nợ về.

Đối với các khoản nợ của chị C, vợ chồng anh đồng ý trả nợ sau khi các bên đồng ý ngồi lại Tổng lượng với nhau.

Anh T1 trình bày hiện vợ anh là chị Hồ Thị Minh T đi làm ăn tại địa chỉ 22/3 Hai Bà Trưng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai nhưng chưa thể về được vì tình hình

dịch bệnh nhưng anh đã thông báo việc thụ lý của Tòa án đối với vụ án do chị C khởi kiện cho vợ anh biết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và T ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Áp dụng Khoản 1 Điều 275, Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Tuyên xử buộc chị Hồ Thị Minh T và anh Nguyễn Hữu T1 phải liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 1.200.000.000đồng, không tính tiền lãi. Các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Tại Biên bản xác minh tại Công an thị trấn R, bị đơn là chị Hồ Thị Minh T và anh Nguyễn Hữu T1 vẫn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ thị trấn R, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi, nhưng hiện nay anh Nguyễn Hữu T1 và chị Hồ Thị Minh T không có mặt tại nơi cư trú, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện NH theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với bị đơn chị Hồ Thị Minh T và anh Nguyễn Hữu T1:

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Hữu T1 đã có bản tự khai trình bày ý kiến của anh về yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị Mai C. Anh T1 trình bày anh đã thông báo việc chị Vũ Thị Mai C khởi kiện yêu cầu trả nợ cho chị Hồ Thị Minh T biết.

Trong thời gian vay tiền của chị C thì anh Nguyễn Hữu T1 và chị Hồ Thị Minh T có địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu và nơi cư trú ở TDP E, thị trấn R, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi. Hiện nay anh T1 và chị T vẫn còn đăng ký hộ khẩu tại thị trấn R, huyện NH, tỉnh Quảng Ngãi, do đó đơn khởi kiện chị Vũ Thị Mai C đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của chị Hồ Thị Minh T và anh Nguyễn Hữu T1. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 277 và khoản 3 Điều 40 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì “Trường hợp một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thì phải thông báo cho bên kia biết về nơi cư trú mới”.

Theo điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQHĐTP ngày 05/5/2017 của Tòa án tối cao quy định: “ a) Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch,

hợp đồng bằng văn bản thì được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở”. Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;”

Anh Nguyễn Hữu T1 trình bày hiện chị Hồ Thị Minh T đi làm ăn tại địa chỉ 22/3 Hai Bà Trưng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Tòa án đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp, kết quả ủy thác tư pháp thể hiện chị T và anh T1 không cư trú, không có mặt tại địa chỉ nêu trên.

Chị Hồ Thị Minh T và anh Nguyễn Hữu T1 đã bỏ đi khỏi địa phương, thay đổi nơi cư trú mới mà không thông báo cho chị Vũ Thị Mai C biết về nơi cư trú mới nên theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật dân sự, điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQHĐTP ngày 05/5/2017 của Tòa án tối cao quy định thì được coi là cố tình giấu địa chỉ, vì vậy vụ án sẽ được xét xử theo thủ tục chung.

Tòa án đã thực hiện các thủ tục tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho chị Hồ Thị Minh T và anh Nguyễn Hữu T1.

Tại phiên tòa ngày 26/4/2022, chị Hồ Thị Minh T và anh Nguyễn Hữu T1 vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa ngày 17/5/2022, chị Hồ Thị Minh T và anh Nguyễn Hữu T1 vắng mặt, nguyên đơn chị Vũ Thị Mai C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn Vũ Thị Mai C, bị đơn chị Hồ Thị Minh T và anh Nguyễn Hữu T1.

Về nội dung:

[1] Chị Vũ Thị Mai C cung cấp tài liệu, chứng cứ là bản chính “giấy mượn tiền” ngày 20/02/2020, “giấy mượn tiền” viết ngày 18/5/2019, “giấy mượn tiền” viết ngày 07/10/2019, “giấy mượn tiền” viết ngày 20/11/2019, “giấy mượn tiền” viết ngày 25/11/2019 và “giấy mượn tiền” viết ngày 18/12/2019.

Anh Nguyễn Hữu T1 thừa nhận “giấy mượn tiền” ngày 20/02/2020, số tiền mượn 200.000.000đồng là do anh T1 ký và viết. Anh Nguyễn Hữu T1 thừa nhận “giấy mượn tiền” viết ngày 18/5/2019 có số tiền mượn là 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng), “giấy mượn tiền” viết ngày 07/10/2019 có số tiền mượn là 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng), “giấy mượn tiền” viết ngày 20/11/2019 có số tiền mượn là 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng), “giấy mượn tiền” viết ngày 25/11/2019 có số tiền mượn là 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng), “giấy mượn tiền” viết ngày 18/12/2019 có số tiền mượn là 200.000.000đồng (Hai trăm triệu đồng) đều do vợ anh là chị Hồ Thị Minh T viết và ký tên.

Chị T đã được anh T1 thông báo về việc chị C khởi kiện đòi nợ nhưng chị T không có văn bản trình bày ý kiến nộp cho Tòa án.

Tại Bản tự khai ngày 12/8/2021, anh T1 trình bày là trong quá trình vay tiền anh và chị T đã có chuyển trả nợ cho chị C qua tài khoản của chồng chị C là anh Nguyễn Ngọc Linh, nhưng số tiền cụ thể anh không nhớ rõ, vì vậy anh sẽ sao kê chứng từ giao dịch tài khoản tại ngân hàng nộp cho Tòa án để chứng minh các giấy mượn tiền năm 2019 có số tiền đã thanh toán nhưng bản thân anh không lấy giấy nhận nợ về, Tòa án đã thông báo yêu cầu anh T1 và chị T cung cấp chứng cứ chứng minh việc anh chị đã trả nợ cho chị C, nhưng anh T1 và chị T không thực hiện. Chị Vũ Thị Mai C và anh Nguyễn Ngọc Linh không thừa nhận việc anh T1 và chị T nhờ chuyển trả nợ cho chị C qua tài khoản ngân hàng của anh Linh. Vì vậy, không có chứng cứ chứng minh lời trình bày của anh T1 về việc đã trả nợ cho chị C.

Mặc dù có một “giấy mượn tiền” chỉ có một mình anh T1 viết và ký tên và năm “giấy mượn tiền” do một mình chị T viết và ký tên, nhưng anh T1 thừa nhận anh có biết về các khoản nợ này, tại Bản tự khai ngày 12/8/2021, anh T1 trình bày không phải gia đình anh không muốn trả nợ, nhưng vì lý do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh nên việc mua bán hàng hóa không thể làm được, bản thân anh thất nghiệp mấy tháng nay nên chưa thể thanh toán các khoản nợ trên cho chị C. Đối với các khoản nợ của chị C, vợ chồng anh “đồng ý trả nợ sau khi các bên đồng ý ngồi lại thương lượng với nhau”, như vậy có đủ cơ sở khẳng định việc anh T1 và chị T vay tiền của chị C và hiện anh T1 và chị T còn nợ tiền của chị C là có thực tế, anh Nguyễn Hữu T1 và chị Hồ Thị Minh T có nghĩa vụ liên đới đối với số tiền tổng cộng 1.200.000.000đồng đã vay của chị Vũ Thị Mai C, theo quy định tại Điều 288 của Bộ luật dân sự.

Nay chị Vũ Thị Mai C yêu cầu chị Hồ Thị Minh T và anh Nguyễn Hữu T1 phải trả cho chị Vũ Thị Mai C số tiền nợ gốc của sáu lần vay tổng cộng là 1.200.000.000đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng) là có căn cứ theo quy định tại Điều 463, Điều 466 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Chị Vũ Thị Mai C không yêu cầu chị Hồ Thị Minh T và anh Nguyễn Hữu T1 trả tiền lãi của các khoản vay, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện NH về việc giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.000.000đồng + (400.000.000đồng x 3%) = 48.000.000đồng, nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 275, Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Vũ Thị Mai C, buộc bị đơn là chị Hồ Thị Minh T và anh Nguyễn Hữu T1 phải liên đới trả cho chị Vũ Thị Mai C số tiền 1.200.000.000đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Hồ Thị Minh T và anh Nguyễn Hữu T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 48.000.000đồng (Bốn mươi tám triệu đồng), hoàn trả lại cho chị Vũ Thị Mai C số tiền 24.000.000đồng (Hai mươi bốn triệu đồng) mà chị đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0003990 ngày 21/7/2021 của C cục thi hành án dân sự huyện NH.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện NH;
- Chi cục THADS huyện NH;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

Trần Thị Thanh Bình